



qǐ cǎo
起草

Verb · draft; draw up; write out

Example Sentences

wǒ qǐ cǎo le yī fēng xìn
我起草了一封信。

I drafted a letter.

nǐ néng bāng wǒ qǐ cǎo yī fēn guān yú xiàng mù jìn zhǎn de bào gào ma
你能帮我起草一份关于项目进展的报告吗？

Can you help me draft a report on the project's progress?

lǚ shī zhèng zài qǐ cǎo yī fēn hé tóng
律师正在起草一份合同。

The lawyer is drafting a contract.

Trace each character, then write the word on your own.

起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									
草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										